

# Những biến đổi trong ngữ pháp tiếng Nga hiện nay

Trương Văn Vỹ\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh  
10-12 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận bài ngày 21 tháng 9 năm 2012

Chỉnh sửa ngày 17 tháng 3 năm 2013; Chấp nhận đăng ngày 11 tháng 12 năm 2013

**Tóm tắt:** Nước Nga đang trong giai đoạn rất nhiều biến động, vì vậy tiếng Nga hiện nay cũng không nằm ngoài bối cảnh đó và đang ở trong một quá trình biến đổi hết sức mạnh mẽ. Ngữ pháp tiếng Nga bao gồm từ pháp học (морфология) và cú pháp học (синтаксис) – những lĩnh vực ngôn ngữ bền vững và ổn định nhất, theo xu hướng chung, đang biến đổi dù khó nhận thấy nhưng rất đáng quan tâm. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi trình bày những biểu hiện biến đổi sai lệch chuẩn mực (phi chuẩn) trong ngữ pháp tiếng Nga hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoàn toàn có cơ sở khi nói đến một khuynh hướng “phi ngữ pháp” đang bắt đầu xuất hiện trong tiếng Nga hiện đại, vốn có hệ thống ngữ pháp nổi tiếng là vô cùng chặt chẽ.

*Từ khoá:* Tiếng Nga, ngữ pháp, từ pháp, cú pháp, phi chuẩn, phi ngữ pháp.

## 1. Mở đầu

Mọi người đều biết, bất kỳ biến động nào trong xã hội, dù là nhỏ nhất, cũng kéo theo những thay đổi trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống con người. Vào đầu thập niên 80 của thế kỷ trước, ở Liên Xô (cũ) đã tiến hành công cuộc cải tổ toàn diện đất nước, và vào đầu những năm 90, cũng ở ngay trên đất nước rộng lớn nhất trên thế giới này đã diễn ra biến động chính trị mang ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn khi Liên bang Xô-viết tan vỡ và Liên bang Nga trở thành quốc gia độc lập. Những biến động to lớn này đã hoàn toàn làm thay đổi bộ mặt nước Nga, đồng nghĩa với việc làm thay đổi mọi lĩnh vực cuộc sống.

Ngôn ngữ cũng không đứng ngoài những biến đổi to lớn này. Cùng với những thay đổi to lớn trong xã hội Nga, tiếng Nga, từ thời điểm đó cho đến tận hôm nay, đã và đang diễn ra quá trình biến đổi hết sức mạnh mẽ, không chỉ trong một phạm vi nhỏ hẹp nào đó, mà hầu như ở tất cả mọi cấp độ ngôn ngữ của tiếng Nga hiện đại. Từ cấp độ từ vựng đầy nhạy cảm, có những biến đổi mạnh mẽ nhất, cho đến cấp độ ngữ pháp, bao gồm từ pháp và cú pháp, vốn là những cấp độ ngôn ngữ bền vững nhất, ổn định nhất của hệ thống ngôn ngữ tiếng Nga, cũng đang diễn ra nhiều biến đổi rất đáng chú ý. Người ta cũng nhận thấy nhiều biến đổi trong ngữ âm, ngữ nghĩa, cấu tạo từ, thành ngữ, thậm chí là cả các dấu câu trong tiếng Nga.

Chúng tôi xin trình bày một vài quan sát liên quan đến những biến đổi và khuynh hướng

\*ĐT: 84-913118193

E-mail: truong\_vy@yahoo.com

biến đổi trong ngữ pháp tiếng Nga hiện nay do những tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ từ phía xã hội Nga, đặc biệt là trong khoảng thời gian từ “cải tổ” đến nay.

## 2. Những biến đổi về từ pháp

Nói đến từ pháp không thể không đề cập đến từ loại (*части речи*), và chính ngay trong lĩnh vực này xuất hiện một số khuynh hướng biến đổi “phi ngữ pháp” ở một số từ loại sau.

### 2.1. Đối với danh từ

Trước hết, trong phạm trù **giống** (род), danh từ “**мондиаль**” (*всемирный* – toàn thế giới) vay mượn từ tiếng nước ngoài, có tận cùng là dấu mềm **-ь**, thì đã không xác định được giống, và như vậy có nghĩa dùng giống đực hay giống cái đều được [3]. Việc sử dụng không phân biệt giống và ý nghĩa của danh từ đang rất phổ biến. Danh từ giống cái “**метода**” chuyển qua giống đực “**метод**”. Tương tự như vậy, nhưng theo chiều ngược lại, danh từ giống đực “**жар**” chuyển qua giống cái “**жара**”. Một số các biến thể khác cũng thay đổi cách sử dụng liên quan đến phạm trù giống như nêu ở trên: **карьер** – **карьеря**, **кегель** – **кегля**.

Về phạm trù **số** (число), trong quá trình hành chức của mình, các danh từ tiếng Nga cũng có khuynh hướng thay đổi. Việc sử dụng *hình thái số nhiều* ngày càng tăng lên và hình thái số nhiều này hiện nay có cả ở các danh từ trừu tượng, danh từ chỉ chất và cả các danh từ tập hợp (những danh từ vốn trước đây luôn dùng ở số ít): **инициативы**, **свободы**, **нефти**, **колбасы**, **сигнализации**, **информации**, **озабоченности**, **риски**,... [2,4]. Ví dụ như: *дорогие водки*, *мелкие бизнесы*, *предпринимательские риски*, *прямые эфиры*,... Một số danh từ vay mượn, thường là

từ tiếng Anh, ở hình thái số nhiều, nhưng qua tiếng Nga lại được tiếp nhận và sử dụng như là số ít: **кекс** (cakes), **корнфлекс** (cornflakes), **рельс** (rails),... Để cấu tạo số nhiều chúng lại dùng hậu tố của tiếng Nga: **кексы**, **корнфлексы**, **рельсы**,... Một loạt danh từ vay mượn được cấu tạo số nhiều bằng cách dùng hậu tố tiếng Nga **-ы**: **бутсы**, **джинсы**, **клипсы**, **сипсы**, **коммандосы**, **фолдерсы**, **баксы**, **слаксы**, **леггинсы**, **чипсы**, **спикерсы**, **скитлсы**, **шорты** (chứ không phải **шортсы**), “**Битлзы**” (nhưng cũng có thể là “**Битлы**” [4,5,7]. Từ vay mượn có hình thái số nhiều **мафиози** được tiếp nhận vừa như là số ít (thay vì **мафиозо**) vừa như là số nhiều. Trường hợp thay thế hình thái như thế này nói chung là khá hiếm hoi trong tiếng Nga hiện nay.

Phạm trù **cách** (падеж) trong tiếng Nga cũng có nhiều biến đổi đáng quan tâm. Điều đầu tiên phải kể đến là trong tiếng Nga vẫn đang tiếp tục diễn ra quá trình rút gọn số lượng các cách. (Tất nhiên đây là một quá trình rất lâu dài, kéo dài hàng thế kỷ, nó được bắt đầu từ thời tiếng Nga cổ). Trong tiếng Nga hiện nay đã hoàn toàn biến mất **Звательный падеж** (dịch ra tiếng Việt là **Hô cách**), chỉ một số hình thái của nó vẫn còn được giữ lại như **Боже мой**, **Господи**. Hiện nay Cách 2 (**Родительный падеж**) chỉ số lượng mà có tận cùng là **-а** và **-у** (**сахара** – **сахару**), thì đã mất đi hình thái tận cùng **-у**, và cùng với nó là mất đi ý nghĩa chỉ số lượng cụ thể. Hình thái tận cùng **-у** cũng bị mất đi ở Cách 6 (**Предложный падеж**): **в отпуске** – **в отпуску** [2,4]. Đó còn là việc tích cực hóa sử dụng tự do Cách 4 (**Винительный падеж**) thay thế cho Cách 2 (**Родительный падеж**) trong trường hợp phủ định và sau các động từ đòi hỏi bỏ ngữ ở Cách 2 kiểu **ждать**, **хотеть** – **не любил стихи**, **ждут лето**, **хотели деньги**, **не читать книги**,... Còn trong các tên gọi địa danh có khuynh hướng giữ

nguyên hình thái Cách 1 (*Именительный падеж*) [3,6]: *на реке Байкал, у магазина «Синтетика», около деревни Колосово, к аэропорту Шереметьево*. Không biến cách hiện nay trong tiếng Nga còn xảy ra ở phần đầu của những danh từ phức [1,4,7]: (*много*) *диван-кроватей, в вагон-ресторане,...* Cũng cần ghi nhận việc tăng mạnh số lượng các danh từ không biến cách có tận cùng *-ино, -ево, -ово*: *Пушкино, Шереметьево, Колосово*. Không biến cách cũng diễn ra phổ biến đối với tên gọi (danh từ) chỉ nghề nghiệp phụ nữ. Mặc dù phụ nữ đang làm nhiều “nghề không phải của phụ nữ”, song những tên gọi riêng biệt cho họ vẫn không được tạo lập [3,7]: *наша врач Иванова, наша инженер Валетина*. Các từ *президентша, губернаторша, генеральша* hoặc là liên quan đến ngôn ngữ hội thoại, hoặc là biểu thị người vợ gọi theo nghề nghiệp của chồng.

## 2.2. Đối với động từ

Trong làn sóng dân chủ và tự do hóa, với xu thế phát triển của khẩu ngữ, nhiều động từ đã không được chia theo chuẩn mực văn học, tạo ra những cách chia động từ lệch chuẩn [1,6,7]: *сидю, уходю, упрядю* (thay vì: *сижю, ухожу, упрещу*); *смогёшь, опуцаешь* (thay vì: *сможёшь, опустишь*); *текёт, капаает, глодает, махает, полоскает, метаает* (thay vì: *течёт, каплет, гложет, машет, полощет, мечет*); *отвлечемся* (thay vì: *отвлечемся*); *хочете* (thay vì: *хотите*). Tương tự như vậy là việc cấu tạo mệnh lệnh cách cũng không tuân thủ chuẩn mực, cấu tạo một cách tùy tiện [6,7]: *поехай, езжай, съезжай* (thay vì: *поезжай, езд, съезди*). Đặc biệt và kỳ lạ là sự bành trướng của giới từ, kết hợp “tùy tiện” với động từ bất kỳ, và hiện tượng này đang phát triển “vô tội vạ” [4,5]: *об*

*этом надо иметь в виду; видим о том, что...;*

## 2.3. Đối với tính từ

Hình thức so sánh của tính từ hay dạng ngắn đuôi của tính từ bị lôi cuốn theo hướng diễn dịch (suy diễn) hóa (deduction): *ясней (яснее), ответствен (ответственен)*. Nền kinh tế thị trường nước Nga đã làm từ *рынок* sản sinh ra một loạt các từ phái sinh, trong đó có tính từ *рыночный* được xem như là tính từ chỉ chất lượng, có thể cấu tạo nên các cấp so sánh của nó [2,4,6]: *рыночнее, самый рыночный*. Ngoài ra còn phải kể đến các từ: *безрыночный, квазирыночный, ультрарыночный, рыночно, рыночник, антирыночник, рынофобия*. Đây hoàn toàn là một tổ hợp cấu tạo từ mới, có thể xem như là sự kiện mới trong ngữ pháp tiếng Nga.

## 2.4. Đối với đại từ

Các hình thái của đại từ sở hữu *их* là *ихних, ихними*, mà trước đây người ta tìm cách tránh đi, thì nay được sử dụng ngày càng tự do, đặc biệt là trong khẩu ngữ: *Национал-патриоты и шовинисты России... стали не ихними*. – «Известия». Tương tự như vậy đối với đại từ *наших* là *нашинских, ненашинских*. Trong đời sống chính trị hiện nay ở nước Nga xuất hiện nhiều sự đối lập và tính đối kháng trong xã hội, nên các đại từ có ý nghĩa trái ngược nhau được sử dụng tích cực. Đó là: «*своих, наших, наших*» và «*чужих, ненашинских, ихних*» [4].

## 2.5. Đối với trạng từ

Hiện nay có sự “bành trướng theo một” trong việc cấu tạo trạng từ theo kiểu “**giới từ ПО + tính từ Cách 3**” như *по-новому, по-*

хорошему, по-рыночному, по-свободному, по-советовскому, по-совковому, по-коммерческому, по-теперешнему, по-всеместному,... . Trạng từ cấu tạo theo kiểu này là một biến thể của trạng từ có tận cùng là **-о** (ново, хорошо, рыночно, свободно), và vốn chỉ dùng như từ thông tục, hay thậm chí như tiếng lóng, thì bây giờ theo làn sóng dân chủ hóa nó được sử dụng rộng rãi, không gây ngạc nhiên cho bất kỳ ai, và mang phong cách trung hòa [2,4,5].

### 3. Những biến đổi về cú pháp

Những quan sát liên quan đến những biến đổi “phi chuẩn” trong cú pháp tiếng Nga được thể hiện nhiều nhất ở cụm từ, một số kiểu câu và cả ở dấu câu.

#### 3.1. Đối với cụm từ

Cụm từ là một trong những đơn vị cú pháp cơ bản của tiếng Nga, song cũng là đơn vị đang có nhiều biến động nhất hiện nay trong tiếng Nga hiện đại. Trong cụm từ thường người ta hay nói đến các mối liên hệ cú pháp như **hợp thái** (*согласование*), **chi phối** (*управление*) và **kết ngữ** (*примыкание*). Đã xuất hiện những hiện tượng đáng ghi nhận trong sự biến đổi những mối liên hệ cú pháp này, ít nhiều ảnh hưởng đến cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Nga.

3.1.1. Điều rõ nhất mà người ta quan sát được, có tính hệ thống – đó là việc xây dựng các cấu trúc phức hợp (câu phức) không hề theo một luật lệ cú pháp nào, tạo ra sự lo lắng về tính hòa hợp của các thành phần trong cấu trúc. Hay nói cách khác, những minh chứng trực tiếp cho thấy sự kết hợp các hình thái của *các từ không đồng loại* đang rất phổ biến trong lời nói Nga hiện nay: *Решение наиболее острых социальных проблем, в том числе*

*жилищной* /tính từ/, *транспортной* /tính từ/, *здравоохранения* /danh từ/, *торговли* /danh từ/ **и бытового обслуживания** /cụm từ (!)/ (Известия); *Обязательные условия – свободное владение* /danh từ/ *английским языком*, *работа* /danh từ/ *во всех средствах связи*, **уметь** /động từ (!)/ *водить автомобиль* (Известия); *Женщина назвать себя* (động từ) **и от фотографирования** /danh từ/ *отказалась* (АиФ); **И курить** /động từ (!)/ **нет, и огня** /danh từ/ **нет**. *И в окне знакомом не горит свет* (В. Цой – «Семья и школа») [2, 6].

3.1.2. Trên các phương tiện truyền thông và báo chí hiện đại thường xuyên xuất hiện cụm từ “*наблик рилейшн*” (*public relation/ PR – связи с общественностью*), nhưng không biết nó đang kết hợp với nhau theo kiểu liên kết cú pháp nào. Một cách sử dụng ngôn ngữ rất tùy tiện, không đếm xỉa gì đến các quy tắc ngữ pháp bản ngữ. Nếu nguy biến được thì có thể cho đây là liên kết theo kiểu kết ngữ (*примыкание*), khi các thành phần trong cụm từ đều không biến đổi (?). Loại cụm từ kiểu này đang rất phổ biến, và thường là sự vay mượn từ tiếng Anh: *ню рашенз* (new Russians), *кроссворд он-лайн* (crossword on-line), *ойл интернэшнл* (oil international), *кэпитал менеджмент* (capital management), *шоп туризм* (shop tourism),... [2, 6].

3.1.3. Trên nền của công thức viết thư truyền thống với Cách 2 – *Калининград Московской области*, hiện nay trong tiếng Nga đang rất phổ biến những cụm từ khá bất thường đối với cú pháp tiếng Nga, ví dụ như: *Норткот Паркинсон, автор знаменитого Закона Паркинсона, скончался в Кентербери, юго-восток Англии, в возрасте 83 лет* – (ФИ). Công thức viết địa chỉ tương tự như vậy đang rất phổ biến: *пятый дом на Новой улице; дом номер пять, новая*

улица; Новая, пять. Tương tự như vậy là cách nói giờ giấc. Có lẽ cách nói «*семнадцать часов по Москве*» đã gần như không còn nữa, thay vào đó là một loạt các cách biểu hiện khác nhau – в *Москве пять часов, Московское время пять часов, пять часов (время московское), пять часов московского времени...* [2, 6].

3.1.4. Sự biến động trong các cụm từ tiếng Nga mạnh đến mức có thể trở thành đề tài đáng được quan tâm đặc biệt. Trong sự kết hợp của hai danh từ, trong đó từ này là định ngữ của từ kia, nhiều ngôn ngữ như tiếng Anh chẳng hạn, **không cần** đến những biểu thị về mặt hình thái cho mỗi tương quan này bằng việc sử dụng các hình thái cách hay bằng giới từ, mà chúng vốn là đặc trưng của ngữ pháp tiếng Nga. Trong tiếng Nga hiện nay đang có khuynh hướng phát triển mạnh mẽ kiểu kết hợp này – nghĩa là **không sử dụng đến các biểu thị hình thái của từ**, còn trên chữ viết thể hiện không nhất quán bằng dấu gạch ngang hoặc không có dấu gạch ngang. Hiện nay người ta quan sát nhiều trường hợp chuyển đổi như vậy, chúng cho phép nói về sự dịch chuyển tương lai của cấu tạo từ tiếng Nga về hướng phân tích tính, về sự xóa bỏ ranh giới vốn rất rõ ràng giữa từ-nhiều-từ (từ phức) và cụm từ. Đó là cấu tạo từ kiểu: *ракета-носитель* (không phải là *ракетоноситель*, mà đều mang ý nghĩa «*несущая ракета*»). Người ta đã đặt tên gọi đặc biệt cho kiểu kết hợp này là “hiện tượng từ nhị phân - binomins” [2, 6].

3.1.5. Cấu tạo cụm từ kiểu sau đây cũng rất phát triển ở động từ, trong sự kết hợp độc đáo các hình thái động từ: *встретились-разбежались* (Отношения типа «**встретились-разбежались**» он не приемлет. – «МК»); *разут-раздет* (Покажи мне хоть одного, кто бы помирал с голоду или был **разут-раздет**... – «АиФ»); *купи-продай* (Сейчас тружусь на ниве **купи-**

**продай**... Ребята **купи-продай** зарабатывают... – «АиФ»); *Вся жизнь – **купи-продай***. («ВМ»). (Trong tiếng Nga cũng đã từng tồn tại kiểu cấu tạo như vậy: «да-нет»: Многие избиратели попались в «**да-нет**» капкан. – «Правда») [2, 6].

3.1.6. Một ví dụ điển hình đối với cú pháp cụm từ tiếng Nga kiểu như trên là tên gọi các Quỹ của những người nổi tiếng. Phù hợp với những chuẩn mực ngôn ngữ truyền thống, trong tiếng Nga có công thức chính thức để gọi tên như *Фонд имени М. С. Горбачёва*, còn gọi tự do hơn thì đó là *фонд Горбачёва, Горбачёвский фонд*, thậm chí nói theo kiểu bình dân là *Горбачёвка*, giống như hàng trăm cách gọi tương tự có trong tiếng Nga. (Ví dụ tương tự: *Библиотека имени В. И. Ленина, библиотека Ленина, Ленинская библиотека, Ленинка*). Vậy mà trên báo chí và các phương tiện truyền thông hiện đại bất ngờ xuất hiện cụm từ, vô cùng xa lạ với tiếng Nga, được đánh giá là “sự hoà trộn của tiếng nước ngoài với cách nói của thị dân đường phố trình độ thấp kém” [6], song lại đang có khả năng phát triển và sử dụng rộng rãi – đó là “*Горбачёв-фонд*”: *Имущество, приобретенное **Горбачёв-фондом**, деньги **Горбачёв-фонда**, переданные **Горбачёв-фонду***. - (Московские новости); *Начался визит делегации **Горбачёв-фонда***. – (Коммерсант); ***Горбачёв-фонд** финансирует цикл телепередачи... Выпуск стал первым из цикла ежемесячных передач, снимающихся на деньги **Горбачёв-фонда***. – (Коммерсант) [2, 6].

3.1.7. Như một thứ dịch bệnh lây nhiễm, trong tiếng Nga, theo cách kết hợp cụm từ «Горбачёв-фонд» nói trên, xuất hiện nhiều cụm từ mới khác như: «**Центр – Пушкин**» (Tốt hơn nên là “*Пушкин-центр*”!); *студенты **Гарвард*** (thậm chí là *Харвард*)

*университета; профессор истории Уэлси колледжа* (Известия); Chúng ta xem xét trường hợp sau: **По Ванс-авеню торопливо шла женщина. Дойдя до Крамер-бульвар, она остановилась... На углу Ванс-авеню и Крамер бульвар.** (По газетам). Trước đây đương nhiên dùng *авеню Ванс, бульвар Крамер*, không thì *Крамера* hoặc *Крамеровский*, và chắc chắn phải là *на углу бульвара Крамер*, không thì chỉ ít cũng là *на углу Крамер-бульвара*. Còn bây giờ, như trong ví dụ đã nêu, người ta dùng từ “quá tự do và đầy lười biếng” [2].

### 3.2. Đối với câu

Nhiều cấu trúc câu tiếng Nga hiện nay cũng thật khác thường và thật khó hiểu.

3.2.1. Một hiện tượng ngữ pháp “lạ lùng”, “trên cơ sở thẩm mỹ ngôn ngữ thời thượng”, xuất hiện và sử dụng rộng rãi trên báo chí – đó là việc dùng động từ ở hình thức nguyên mẫu với giới từ, mà giới từ này lại đứng trước động từ (!) [4,5,7]: *о выпить* (Ни хлеба у вас, ни мяса, не говоря уже **о выпить**. – «Куранты»); *за выпить* (**За выпить** дядя все сделает. **За выпить** – что угодно. – «Новый мир»); *против побеседовать* (**Я не против** встречи и **побеседовать**. – «Известия»); *на почитать* (*Пьесу читали, осуждали, о ней спорили, перепечатывали, брали «на почитать»*. – «Литературная газета») [2, 6, 9].

3.2.2. Sự thay đổi các quy tắc quen thuộc của mối liên hệ chi phối dễ dàng nhận thấy trong phạm vi động từ. Hiện nay ngày càng phổ biến và không hề giấu diếm những lỗi như sử dụng các động từ *нарушать, защищать, переживать* mà hoàn toàn không cần đến bổ ngữ: *Граждане, не нарушайте! Защищать от инфляции трудно. А я сижу и*

*переживаю*. Trong khi đó lại xuất hiện nhiều trường hợp có sự pha trộn khác nhau, kết hợp không đúng quy tắc của nhiều tập hợp từ như: *Соблюдайте чистоту в урны. Своевременно оплачивайте за поезд* [9].

3.2.3. Hiện cũng đang rất phổ biến trên báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng mối liên hệ kết hợp giữa a) động từ cấp vật và b) động từ bất cấp vật với cùng một hình thái bổ ngữ: *мешать* (b) *или замедлять* (a) *этот процесс; отслеживать* (a) *и влиять* (b) *на ситуацию; почитать* (a) *и преклоняться* (b) *перед Джейми; испытал* (a) *и остался* (b) *доволен новым общественным туалетом; знаем* (a) *и владем* (b) *обстановкой*; [2, 6, 9].

3.2.4. Thành phần mở rộng cú pháp cần thiết ở Cách 3 (*Дательный падеж*) *кому* trong kiểu câu **Кому досталось, Кому удалось** thường xuyên bị bỏ mất, chỉ còn dùng *досталось* hoặc *удалось* [3,4]. Ví dụ: *При обсуждении программы, предложенной Егором Гайдаром, досталось от законодателей как за попытки достаточно быстро вести страну к рынку...* («Известия»). Nói cách khác, ở phạm vi khái quát hơn, các loại câu vô chủ trong tiếng Nga (câu nhân xung-bất định, câu vô nhân xung, câu nhân xung-khái quát) đã mất đi tính cần thiết, tính cấp bách của mình: *придётся, вероятно, мириться с тем...; его не зовут, ему не звонят...; когда в приемной наводили лоск, розу оставили...; сколько раз говорилось о...;* [1].

3.2.5. Một công thức thương mại gây tò mò, xuất hiện cách đây không lâu, song đã lan tỏa rộng rãi cùng với quảng cáo và trên báo chí-truyền hình trong một bố cục dấu câu và ngữ pháp không chặt chẽ (không bền vững): *В большом выборе ликеры – производство Германии* (Изв.); *Флакон туалетной воды*

*De Viris, производство Франции* (Изв.). Còn trong khẩu ngữ tên gọi đất nước thường để ở Cách 1, còn từ “*производство*” có thể được bỏ đi: *колготки женские, (производство) США, продаются на втором этаже; в продажу поступили мужские костюмы, (производство) Англия, двубортные и однобортные*. Trong thương mại những cấu trúc ngữ pháp ở mức độ tối thiểu đã bị loại trừ - *американские колготки, костюмы из Англии, одеколон французского производства*. Các hình thái cách của tiếng Nga cũng bị loại trừ khi biểu thị các hãng sản xuất nước ngoài: *браслет с изумрудами от Картье, мода от Кардена, технология от «Ксерокс», thậm chí còn là ручки от Parker* (!) [1, 2, 6, 9].

3.2.6. Trong các văn bản báo chí ngày càng phong phú các cấu trúc hội thoại-bình dân, xây dựng câu với nhiều thán từ và các tiêu từ khác, vốn thuộc về ngôn ngữ nói: *Ну очень нежный шоколад со склада в Москве; Воров привлекают ну очень богатые занавески; Эвон, стало быть, где теперь пролегает граница; И не только абы продать, а заключая подобные контракты; Доказано, что такие пласты полностью, ну абсолютно лишены нефти* – (Изв.) [2, 6, 9].

### 3.3. Đối với dấu câu

Trong cú pháp học tiếng Nga, các quá trình biến đổi cũng đang diễn ra trong việc sử dụng cách viết các dấu câu khác nhau như: *dấu chấm, dấu phẩy, dấu gạch ngang, dấu hai chấm*. Nhà văn Nga A. P. Chekhov phát biểu một câu rất nổi tiếng: “Dấu câu là những nốt nhạc của văn bản”. Chekhov vẫn luôn đứng trong nhận xét của mình, song thực tế ngày nay, chức năng của các dấu câu hiện đại đã thay đổi đi rất nhiều,

hay nói cách khác, “nốt nhạc” đã bị đánh sai đi rất nhiều.

3.3.1. Đầu tiên là *dấu chấm (точка)*. Dấu chấm hiện nay biểu thị không chỉ sự kết thúc câu, mà nó còn có thể làm đứt đoạn cấu trúc ngữ pháp – đó là hiện tượng chia (câu) thành các đoạn nhỏ, liên quan đến mong muốn truyền đạt được ngữ điệu, nhấn mạnh cho lời nói sinh động. Có thể làm đứt đoạn các câu có thành phần phụ, các câu có thành phần đồng loại: *О чём я пишу? О людях. О себе. О своих мыслях*. Như vậy, dấu chấm trở thành phương thức tăng cường tính biểu cảm của văn bản.

3.3.2. *Dấu hai chấm (двоеточие)* luôn thực hiện chức năng giải thích-thuyết minh. Ý nghĩa mới của dấu câu này là tính tiết tấu-biểu cảm, tính trực quan-biểu cảm. Trong báo chí hiện đại, dấu câu này được tích cực sử dụng ở nơi mà theo quy tắc không sử dụng đến nó – nhằm để đạt được tính súc tích, tính ấn tượng, tính quảng cáo: *«Критика: обратная связь»; «Парламент: уроки года»*. Nghĩa là cung cấp tên gọi của vấn đề và các khía cạnh cụ thể của nó, hoặc là địa điểm, các sự kiện, v.v. Dấu hai chấm cũng được dùng như là dấu hạn chế chữ viết mang tính ước lệ, theo đó một phần của câu sau dấu hai chấm không được xem như là câu: *«Школьники: Факты против реальности»*.

3.3.3. *Dấu gạch ngang (тире)* xuất hiện trong tiếng Nga từ lâu, vào cuối thế kỷ XVIII, và nó đang tích cực giành lại vị trí của mình. Dấu gạch ngang biểu thị những chỗ bỏ trống (lược bỏ) đủ mọi kiểu, như những ý nghĩa điều kiện, thời gian, so sánh, hậu quả, đối chiếu, đối lập, v.v. Có thể gọi đây là dấu câu gây bất ngờ, để nhấn mạnh tính biểu cảm của lời nói. Với ý nghĩa mới này việc sử dụng dấu gạch ngang tăng lên mạnh mẽ, được sử dụng thường xuyên và có mặt khắp nơi trong văn bản. Dấu gạch ngang dùng để cụ thể hóa ý nghĩa: *Из разговора понял одно – он жив*; Nó được đặt

sau từ khái quát trước khi liệt kê: *Люби все – и росу, и туман, и лес...*; Nó chiếm chỗ của dấu phẩy trong câu phức hợp phụ thuộc: *Очень важно понять – что же здесь не так*. Như vậy, quá trình biến đổi lịch sử trong hệ thống dấu câu tiếng Nga gắn liền với vai trò mang tính tiến công của dấu gạch ngang này.

3.3.4. Việc **ngắt câu** khi nói cũng trở lên tùy tiện, phân chia ranh giới các thành phần câu không đúng. Ví dụ như trong câu phức hợp phụ thuộc với phần phụ giải thích: *Он сказал* (tạm dừng), *что придет* (đọc đúng), thì bây giờ đọc theo kiểu mới là: *Он сказал что* (tạm dừng) *придет* (đọc sai). Sự phân đoạn ngữ lưu khác nhau sẽ thể hiện ý nghĩa khác nhau, nhưng trong trường hợp này thì đó là sai hoàn toàn. Ngữ điệu là phương tiện ngữ âm của ngôn ngữ, nhờ đó người nói và người nghe có thể phân biệt lời nói và những phần ý của nó trong ngữ lưu, hiểu được mục đích của nói năng (tường thuật, cảm thán, hỏi) và truyền đạt mối quan hệ chủ thể đối với điều được nói [1]. Còn trong khẩu ngữ thậm chí người ta còn nghe thấy: *сказал что?* (lên ngữ điệu câu hỏi) (tạm dừng) *придет, придет наверняка*. Có khi người ta còn đi xa hơn khi bỏ luôn liên từ, vốn bắt buộc trong lời nói Nga (nhưng trong tiếng Anh thì có thể bỏ được): *Он сказал – придет обязательно*. Trong trường hợp này dấu gạch ngang (тире) đã thay thế vai trò của liên từ, và rất có thể, dấu câu này đang tiến hành một cuộc cách mạng mới trong việc sử dụng các dấu câu trong tiếng Nga. Có nghĩa là, dấu câu có thể mang ý nghĩa biểu cảm, gây ấn tượng cho người đọc [1].

#### 4. Kết luận

Những biến đổi “phi chuẩn” của ngữ pháp tiếng Nga nêu trên vẫn đang trong quá trình

hành chức của mình, và tất nhiên, đang chịu sự “kiểm định” nghiêm khắc của xã hội và thử thách của thời gian. Trong số các biến đổi ngữ pháp nêu trên, có cả biến đổi tích cực và tiêu cực, nhưng có lẽ những biến đổi theo khuynh hướng tiêu cực đang chiếm số lượng vượt trội, chủ yếu là do những tác động và ảnh hưởng có tính tiêu cực từ phía xã hội.

Những tác động từ phía xã hội có thể kể ra rất nhiều, nhưng theo chúng tôi, đó là do một số nhân tố sau: *xã hội Nga hiện nay không còn đòi hỏi cao đến hình thức của lời nói; xã hội Nga tìm được lối thoát tích cực, có tính bùng nổ, nên đã tạo ra hàng loạt những ngôn từ xa lạ, phi chuẩn; tự do trong lời nói đã phá vỡ không thương tiếc hệ thống các quy định khắt khe trong chuẩn mực ngôn ngữ; mức độ văn hóa suy giảm trong các nhóm xã hội ở nước Nga hiện nay; tính không ổn định trong cuộc sống làm cho lời nói Nga cũng trở nên “bất định”; xã hội “cởi mở” tạo điều kiện phổ biến các từ vay mượn, các kiểu sử dụng ngôn ngữ “phá cách”; sơ đồ giao tiếp trong xã hội Nga thay đổi tạo cho ngôn ngữ nói – khẩu ngữ phát triển vượt trội, mà ngôn ngữ viết, không phải như ngôn ngữ viết, không cần phải tuân thủ chặt chẽ các quy tắc ngữ pháp cứng nhắc,...* [6].

Những biến đổi tích cực có thể dễ dàng tìm được chỗ đứng của mình trong xã hội, còn những biến đổi có tính “phi chuẩn”, tạm thời có thể gặp khó khăn trong tồn tại, thậm chí nhanh chóng bị đào thải. Nhưng biết đâu, một số trong các biến đổi “phi chuẩn” đó, do có nhiều người dùng và sử dụng thường xuyên mà biến thành “chuẩn mực”, giống như nhiều người đi và đi mãi thì sẽ thành đường vậy. Trong ngôn ngữ, cũng như trong nhiều lĩnh vực khoa học khác, mọi sự phát triển đều có những quy luật riêng của mình, song điều đó không có nghĩa là không có những ngoại lệ. Những biến đổi phi chuẩn trong tiếng Nga mà chúng ta đang thấy



rất có thể trong một tương lai gần, sẽ trở thành những “quy luật” mới buộc chúng ta phải tuân thủ. Thực tế của quá trình phát triển ngôn ngữ nói chung và tiếng Nga nói riêng đã không ít lần chứng minh cho điều đó.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Гридина Т. А. Языковая игра: стереотип и творчество. – Екатеринбург, 1996. с. 4, 198.
- [2] Балыхина Т. М. Проблемы функционирования и преподавания русского языка в АТР. Сборник научных статей. Малайзия. 2007.
- [3] Вербицкая Л. А. Давайте говорить правильно. – М., 1993.
- [4] Волкова Н. Н. Русская эмотивная фразеология в языке и тексте. – Воронеж, 2005.
- [5] Колесов В. В. Жизнь происходит от слова. – М.: Златоус. Спб., 1999.
- [6] Костомаров В. Г. Языковой вкус эпохи. Изд. 3-е, испр. и доп. – СПб.: «Златоус», 1999. – 320 с.
- [7] Русская разговорная речь. Фонетика. Морфология. Лексика. Жест. – М.: Наука, 2003.
- [8] Санников В. И. Русский язык в зеркале языковой игры. М.: Языки русской культуры, 1999. с. 164
- [9] Харченко В. К. Современная речь. – М., 2006.

## The “Normless” Expressions in Grammar of Modern Russian Language

Trương Văn Vỹ

*University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University - Ho Chi Minh City  
10 - 12 Đinh Tiên Hoàng, Dist. 1, Ho Chi Minh, Vietnam*

**Abstract:** Russia is in a period of great changes and Russian is not out of this context. Russian grammar, including morphology and syntax, is a solid and stable section of language but minor changes in it are happening. Though these changes are not obvious, they deserve considerable concern. In this article we attempt to show the “normless” changes in the grammar of modern Russian, a language famous for its strict grammatical rules.

**Keywords:** Russian language, grammar, morphology, syntax, normless/ normlessness, non-grammatical.